KPMG'S COPY

KPMG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800311306, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ, L=BÌNH PHƯỚC, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-03-30 10:58:15
Foxit Reader Version: 9.7.1

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp số	4403000108 3800311306	ngày 1 tháng 1 năm 2008 ngày 20 tháng 5 năm 2021
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần thay đổi gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3800311306 ngày 20 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Văn Khánh Ông Nguyễn Quang Quyền Ông Lê Tuấn Hải Ông Nguyễn Văn Non	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Hồ Thành Công Bà Lại Lệ Hương Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng ban Kiểm soát Thành viên Thành viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Non Ông Nguyễn Hùng Lượng Ông Đinh Văn Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 5 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Non Ông Nguyễn Hùng Lượng	Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 5 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 5 năm 2021)
Trụ sở đăng ký	Khu 5, Phường Thác Mơ Thị xã Phước Long Tỉnh Bình Phước Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 29 tháng 3 năm 2022

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp hdụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00326-22-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Trần Thị Lệ Hằng	Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 3782-2022-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**707.405.245.080**	**862.239.343.105**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**67.939.072.092**	**48.140.312.681**
Tiền	111		2.939.072.092	1.140.312.681
Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	47.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5(a)**	**415.000.000.000**	**674.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		415.000.000.000	674.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**222.706.653.730**	**128.602.472.498**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	170.409.463.185	76.630.688.517
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		656.140.080	478.269.238
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	14.640.000.000	14.640.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	37.001.050.465	36.853.514.743
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**1.042.336.919**	**1.752.832.691**
Hàng tồn kho	141		1.042.336.919	1.752.832.691
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**717.182.339**	**9.743.725.235**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.419.722	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	9.743.725.235
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		606.762.617	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.127.260.656.950**	**1.048.255.995.158**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**80.560.000.000**	**95.200.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	80.560.000.000	95.200.000.000
Tài sản cố định	**220**		**598.446.496.010**	**564.054.702.515**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	589.038.966.956	550.780.535.474
Nguyên giá	*222*		*2.609.902.250.851*	*2.514.000.324.085*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.020.863.283.895)*	*(1.963.219.788.611)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	9.407.529.054	13.274.167.041
Nguyên giá	*228*		*13.309.813.335*	*17.576.030.910*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.902.284.281)*	*(4.301.863.869)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.943.292.479**	**1.885.961.496**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.943.292.479	1.885.961.496
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5(b)**	**438.394.430.000**	**384.826.135.000**
Đầu tư vào công ty con	251		186.134.430.000	186.134.430.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		101.400.000.000	49.400.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		150.860.000.000	150.860.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.568.295.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.916.438.461**	**2.289.196.147**
Chi phí trả trước dài hạn	261		6.167.899.932	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.748.538.529	2.289.196.147
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.834.665.902.030**	**1.910.495.338.263**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**560.304.890.941**	**438.621.048.316**
Nợ ngắn hạn	**310**		**135.514.648.284**	**111.930.529.584**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	26.599.045.741	59.459.523.805
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	33.705.648.320	24.304.958.367
Phải trả người lao động	314		20.218.080.501	14.427.874.732
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.491.208.115	800.331.415
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	10.506.018.832	8.401.868.578
Vay ngắn hạn	320	17(a)	39.262.245.888	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	2.732.400.887	4.535.972.687
Nợ dài hạn	**330**		**424.790.242.657**	**326.690.518.732**
Vay dài hạn	338	17(b)	405.709.874.190	320.364.939.732
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.518.473.500	2.605.579.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16.561.894.967	3.720.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.274.361.011.089**	**1.471.874.289.947**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**1.274.361.011.089**	**1.471.874.289.947**
Vốn cổ phần	411	20	700.000.000.000	700.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*700.000.000.000*	*700.000.000.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	231.969.100.587	174.700.416.113
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		285.937.542.411	540.719.505.743
- *(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*(29.757.130.714)*	*348.310.721.473*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*315.694.673.125*	*192.408.784.270*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.834.665.902.030**	**1.910.495.338.263**

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thúy Linh	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Văn Non
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**634.781.927.935**	**344.595.730.182**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**24**	**226.528.939.541**	**155.055.350.509**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**408.252.988.394**	**189.540.379.673**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	53.773.172.150	69.315.647.009
Chi phí tài chính	22	26	30.236.221.955	1.568.295.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*31.804.516.955*	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	49.596.456.741	22.509.912.645
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	**30**		**382.193.481.848**	**234.777.819.037**
Thu nhập khác	31		368.028.627	59.005.600
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31)	**40**		**368.028.627**	**59.005.600**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**382.561.510.475**	**234.836.824.637**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29**	**66.866.837.350**	**42.428.040.367**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**315.694.673.125**	**192.408.784.270**

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thúy Linh	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Văn Non
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**382.561.510.475**	**234.836.824.637**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		60.865.214.040	11.399.042.062
Các khoản dự phòng	03		(1.655.400.500)	1.419.635.285
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(53.828.743.504)	(69.332.355.623)
Chi phí lãi vay	06		31.804.516.955	-
Điều chỉnh khác	07		13.792.232.017	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**433.539.329.483**	**178.323.146.361**
Biến động các khoản phải thu	09		(84.143.308.162)	129.594.725.234
Biến động hàng tồn kho	10		1.251.153.390	(874.095.720)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		40.265.389.301	(21.858.601.829)
Biến động chi phí trả trước	12		(792.011.261)	-
			390.120.552.751	**285.185.174.046**
Tiền lãi vay đã trả	14		(31.794.181.510)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.428.040.367)	(75.119.106.907)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.861.860.833)	(7.237.167.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**280.036.470.041**	**202.828.900.139**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(155.016.782.587)	(479.298.459.815)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		55.571.354	16.708.614
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		(548.000.000.000)	(1.381.840.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		821.640.000.000	1.430.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(52.000.000.000)	(15.400.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27		52.949.261.698	75.859.764.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**119.628.050.465**	**(370.161.986.740)**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		124.607.180.346	320.364.939.732
Tiền chi trả cổ tức	36		(504.472.941.441)	(105.559.450.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(379.865.761.095)**	**214.805.489.632**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**19.798.759.411**	**47.472.403.031**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**48.140.312.681**	**667.909.650**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**67.939.072.092**	**48.140.312.681**

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thúy Linh	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Văn Non
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thủy điện Thác Mơ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 3946/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Ngày 18 tháng 6 năm 2009, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 53/QĐ-SGDHCM ngày 8 tháng 6 năm 2009 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là TMP.

(b) Hoạt động sản xuất kinh doanh

Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất và kinh doanh điện năng (thủy điện và điện mặt trời);
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý và vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây lắp;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; chế tạo thí nghiệm thiết bị điện, cơ khí quan trắc công trình. Thí nghiệm các sản phẩm dầu mỏ sử dụng trong nhà máy điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Khai thác lọc nước và kinh doanh dịch vụ cấp nước sinh hoạt, công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Trồng khai thác cây công nghiệp, cây lâm nghiệp;
- Cho thuê phương tiện giao thông;
- Dịch vụ nhà nghỉ, dịch vụ du lịch; và
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của các nhà máy điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết (1/1/2021: 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết), được liệt kê dưới đây:

Tên đơn vị	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn tại ngày		Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày	
		31/12/2021	1/1/2021	31/12/2021	1/1/2021
Các công ty con					
▪ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Kinh doanh thủy điện	99,92%	99,92%	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	Kinh doanh thủy điện	61,17%	61,17%	61,17%	61,17%
Các công ty liên kết					
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Kinh doanh phong điện	20%	20%	20%	20%
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	35%	35%	35%	35%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 110 nhân viên (1/1/2021: 110 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán doanh nghiệp cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là "Chế độ Kế toán EVN").

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu từ không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu từ không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 11 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và công trình sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí của các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" đồng thời với tài khoản "Chi phí phải trả ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* ("VAS 18") mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được trích lập từ thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ này được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Công ty.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng	2.939.072.092	1.140.312.681
Các khoản tương đương tiền (*)	65.000.000.000	47.000.000.000
	67.939.072.092	48.140.312.681

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,2% đến 3,5% (1/1/2021: 3,0%).

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm	415.000.000.000	415.000.000.000	674.000.000.000	674.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,9% đến 5,1% (1/1/2021: từ 3,9% đến 4,9%).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

			31/12/2021		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con					
• Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	13.720.000	99,92%	137.200.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	4.893.443	61,17%	48.934.430.000	-	(*)
			186.134.430.000	-	
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết					
• Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (i)	10.000.000	20%	100.000.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	140.000	35%	1.400.000.000	-	(*)
			101.400.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác					
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	13.500.000	3%	149.580.000.000	-	256.500.000.000
• Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	150.000	10%	1.280.000.000	-	(*)
			150.860.000.000	-	
			438.394.430.000	-	

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

			1/1/2021		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con					
• Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	13.720.000	99,92%	137.200.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	4.893.443	61,17%	48.934.430.000	-	(*)
			186.134.430.000	-	
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết					
• Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (i)	4.800.000	20%	48.000.000.000	(1.568.295.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	140.000	35%	1.400.000.000	-	(*)
			49.400.000.000	(1.568.295.000)	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác					
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	13.500.000	3%	149.580.000.000	-	158.260.500.000
• Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	150.000	10%	1.280.000.000	-	(*)
			150.860.000.000	-	
			386.394.430.000	(1.568.295.000)	

(i) Trong năm, Công ty đã mua 5,2 triệu cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình với số tiền là 52 tỷ đồng.

Biến động giảm giá dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.568.295.000	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	1.568.295.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.568.295.000)	-
Số dư cuối năm	-	1.568.295.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	148.800.677.421	56.633.205.553
Các khách hàng khác	21.608.785.764	19.997.482.964
	170.409.463.185	76.630.688.517

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	148.800.677.421	56.633.205.553
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	10.098.878.797	10.098.878.797
Tập đoàn Điện lực Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	3.755.593.048	3.312.551.390
Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	45.887.127	-

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

7. Phải thu về cho vay

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cho vay dài hạn	95.200.000.000	109.840.000.000
Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	(14.640.000.000)	(14.640.000.000)
Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng	80.560.000.000	95.200.000.000

Điều khoản và điều kiện của khoản cho vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên – công ty con	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 0,5%	2028	95.200.000.000	109.840.000.000

Khoản cho vay này sẽ được hoàn trả trong 31 kỳ, tiền gốc và tiền lãi sẽ được hoàn trả theo quý hàng năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2020 và được đảm bảo bằng dòng tiền từ doanh thu bán điện của Nhà máy Thủy điện Đại Nga.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Phải thu Ban quản lý Dự án Thủy điện 6 từ việc trả hộ cho dự án Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng	27.267.692.037	27.267.692.037
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - công ty mẹ cấp cao nhất	2.339.254.146	1.676.607.831
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên – công ty con	-	19.560.548
Bên thứ ba khác		
Phải thu lãi tiền gửi	4.854.205.000	4.030.294.548
Các khoản phải thu khác	2.539.899.282	3.859.359.779
	37.001.050.465	36.853.514.743

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021 Giá gốc VND	1/1/2021 Giá gốc VND
Nguyên vật liệu	356.156.485	304.265.741
Công cụ và dụng cụ	12.569.500	2.429.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	673.610.934	1.446.137.450
	1.042.336.919	1.752.832.691

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty không có hàng tồn kho mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.278.314.629.203	1.109.830.423.272	119.577.057.797	6.278.213.813	2.514.000.324.085
Tăng trong năm	1.768.727.713	3.530.981.122	454.030.909	1.866.393.388	7.620.133.132
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	10.335.608.108	68.732.240.951	12.331.658.227	1.723.675.510	93.123.182.796
Thanh lý	-	(1.661.397.400)	(856.116.000)	(182.340.000)	(2.699.853.400)
Phân loại lại	42.412.538.338	(104.050.836.616)	46.465.522.772	15.172.775.506	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.141.535.762)	-	-	(2.141.535.762)
Số dư cuối năm	1.332.831.503.362	1.074.239.875.567	177.972.153.705	24.858.718.217	2.609.902.250.851
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.242.135.176.586	603.011.264.819	113.401.223.108	4.672.124.098	1.963.219.788.611
Khấu hao trong năm	3.178.808.539	55.122.975.848	1.481.997.428	559.566.869	60.343.348.684
Thanh lý	-	(1.661.397.400)	(856.116.000)	(182.340.000)	(2.699.853.400)
Số dư cuối năm	1.245.313.985.125	656.472.843.267	114.027.104.536	5.049.350.967	2.020.863.283.895
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	36.179.452.617	506.819.158.453	6.175.834.689	1.606.089.715	550.780.535.474
Số dư cuối năm	87.517.518.237	417.767.032.300	63.945.049.169	19.809.367.250	589.038.966.956

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.945.215 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 1.947.831 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 534.406 triệu VND (1/1/2021: 528.873 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 17(b)).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.417.750.910	158.280.000	17.576.030.910
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.266.217.575)	-	(4.266.217.575)
Số dư cuối năm	13.151.533.335	158.280.000	13.309.813.335
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.213.293.954	88.569.915	4.301.863.869
Khấu hao trong năm	480.039.308	41.826.048	521.865.356
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(921.444.944)	-	(921.444.944)
Số dư cuối năm	3.771.888.318	130.395.963	3.902.284.281
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13.204.456.956	69.710.085	13.274.167.041
Số dư cuối năm	9.379.645.017	27.884.037	9.407.529.054

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.885.961.496	4.318.505.813
Tăng trong năm	97.681.808.781	535.076.429.326
Xây dựng cơ bản dở dang	*93.180.513.779*	*523.619.806.495*
Công trình sửa chữa lớn tài sản cố định	*4.501.295.002*	*11.456.622.831*
Lãi vay được vốn hóa	-	2.821.218.079
Quyết toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	(4.501.295.002)	(11.456.622.831)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(93.123.182.796)	(528.873.568.891)
Số dư cuối năm	1.943.292.479	1.885.961.496

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Xây dựng Văn phòng làm việc tại Thị xã Đồng Xoài	1.297.148.276	1.297.148.276
Dự án Điện Mặt Trời Thác Mơ 375MWp	646.144.203	455.400.971
Dự án Điện Mặt Trời Thác Mơ 50MWp	-	133.412.249
	1.943.292.479	1.885.961.496

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	2.669.500.000	56.796.573.438
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Xây dựng KCT	2.366.879.694	88.843.614
Các nhà cung cấp khác	21.562.666.047	2.574.106.753
	26.599.045.741	59.459.523.805

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	-	63.441.543.606	(23.302.852.835)	(36.287.862.784)	3.850.827.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.428.040.367	66.866.837.350	-	(68.428.040.367)	10.866.837.350
Thuế thu nhập cá nhân	24.445.705	2.493.741.294	-	(2.328.585.405)	189.601.594
Thuế tài nguyên	2.055.335.671	61.498.050.212	-	(59.189.323.546)	4.364.062.337
Các loại thuế khác	-	843.403.347	-	(843.403.347)	-
Các khoản phải nộp khác					
Phí dịch vụ môi trường rừng	2.984.676.624	23.715.111.744	-	(19.077.929.316)	7.621.859.052
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	6.812.460.000	-	(6.812.460.000)	6.812.460.000
	24.304.958.367	225.671.147.553	(23.302.852.835)	(192.967.604.765)	33.705.648.320

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí thuê đất	884.222.880	-
Chi phí lãi vay	477.278.315	466.942.870
Chi phí khác	1.129.706.920	333.388.545
	2.491.208.115	800.331.415

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức phải trả	8.903.676.287	7.276.617.728
Kinh phí công đoàn	175.328.000	94.050.260
Các khoản phải trả khác	1.427.014.545	1.031.200.590
	10.506.018.832	8.401.868.578

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ 1/1/2021 VND	Biến động trong năm Tăng VND	Biến động trong năm Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ 31/12/2021 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	-	39.262.245.888	-	39.262.245.888

(b) Vay dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn	444.972.120.078	320.364.939.732
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(39.262.245.888)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	405.709.874.190	320.364.939.732

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,3%	2030	444.972.120.078	320.364.939.732

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 34 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 534.406 triệu VND (1/1/2021: 528.873 triệu VND) (Thuyết minh 10).

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	4.535.972.687	4.847.879.687
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	5.900.184.000	6.925.260.000
Sử dụng trong năm	(7.703.755.800)	(7.237.167.000)
Số dư cuối năm	2.732.400.887	4.535.972.687

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	700.000.000.000	56.454.368.091	125.346.615.065	509.589.782.521	1.391.390.765.677
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	192.408.784.270	192.408.784.270
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 22)	-	-	49.353.801.048	(49.353.801.048)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(6.925.260.000)	(6.925.260.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	700.000.000.000	56.454.368.091	174.700.416.113	540.719.505.743	1.471.874.289.947
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	315.694.673.125	315.694.673.125
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 22)	-	-	57.268.684.474	(57.268.684.474)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(5.900.184.000)	(5.900.184.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(506.100.000.000)	(506.100.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(1.207.767.983)	(1.207.767.983)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	700.000.000.000	56.454.368.091	231.969.100.587	285.937.542.411	1.274.361.011.089

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày phát hành báo cáo tài chính:

	31/12/2021 và 1/1/2021		
	Số lượng cổ phiếu	**Vốn cổ phần VND**	**% sở hữu**
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần (trước đây là "Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên")	36.341.500	363.415.000.000	51,92%
Công ty TNHH Năng Lượng REE	29.843.740	298.437.400.000	42,63%
Các cổ đông khác	3.814.760	38.147.600.000	5,45%
	70.000.000	700.000.000.000	100%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần (trước đây là "Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên"), được thành lập tại Việt Nam.

21. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 4 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 506.100 triệu VND, tương đương 7.230 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: phân phối khoản cổ tức 210.000 triệu VND, tương đương 3.000 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 105.000 triệu VND cho các cổ đông trong năm 2019).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động quỹ đầu tư phát triển trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	174.700.416.113	125.346.615.065
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	57.268.684.474	49.353.801.048
Số dư cuối năm	231.969.100.587	174.700.416.113

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	1.223.634.839	1.154.492.633
Trong vòng hai đến năm năm	4.894.539.356	4.617.970.532
Trên năm năm	22.401.312.330	20.588.451.955
	28.519.486.525	26.360.915.120

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	5.676.292.540	116.349.219.591

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	620.325.808.143	330.216.506.923
▪ Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	14.456.119.792	14.379.223.259
	634.781.927.935	344.595.730.182

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Tổng giá vốn		
▪ Sản xuất điện	214.479.985.367	143.219.470.419
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	*92.025.621.956*	*69.121.982.036*
Chi phí khấu hao và phân bổ	*59.368.277.431*	*9.985.122.837*
Chi phí nhân công	*29.630.154.826*	*18.874.597.672*
Chi phí nguyên vật liệu	*6.271.378.515*	*5.741.558.596*
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	*4.501.295.002*	*11.456.622.831*
Chi phí thuê đất	-	*9.542.457.555*
Chi phí khác	*22.683.257.637*	*18.497.128.892*
▪ Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	12.048.954.174	11.835.880.090
	226.528.939.541	155.055.350.509

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	27.517.286.150	46.282.039.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.255.886.000	23.033.607.500
	53.773.172.150	69.315.647.009

27. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chí phí lãi vay	31.804.516.955	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.568.295.000)	1.568.295.000
	30.236.221.955	1.568.295.000

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	14.543.263.205	10.359.778.893
Chí phí khấu hao và phân bổ	1.495.991.868	1.413.919.225
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(148.659.715)
Thuế, phí và lệ phí	1.496.936.609	2.845.272.185
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	15.000.000.000	-
Chi phí khác	17.060.265.059	8.039.602.057
	49.596.456.741	22.509.912.645

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	6.701.323.537	6.166.584.142
Chi phí nhân công và nhân viên	44.173.418.031	29.234.376.565
Chi phí khấu hao và phân bổ	60.865.214.040	11.399.042.062
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.501.295.002	11.456.622.831
Thuế, phí và lệ phí	93.522.558.565	81.509.711.776
Chi phí khác	66.361.587.107	37.798.925.778

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	66.866.837.350	42.428.040.367

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	382.561.510.475	234.836.824.637
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	76.512.302.095	46.967.364.927
Ưu đãi thuế	(4.484.644.545)	(770.313.259)
Chi phí không được khấu trừ thuế	90.357.000	837.710.199
Thu nhập không bị tính thuế	(5.251.177.200)	(4.606.721.500)
	66.866.837.350	42.428.040.367

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện và hoạt động kinh doanh khác.

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ kể từ năm đầu tiên Dự án đầu tư điện mặt trời của Công ty có doanh thu (2020). Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Dự án đầu tư điện mặt trời có doanh thu (2020 đến 2023) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (2024 đến 2032).

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	7.004.493.252	6.584.598.313
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên)		
Chia cổ tức	262.749.045.000	54.512.250.000
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên		
Cổ tức được chia	2.744.000.000	3.000.000.000
Cho vay	-	113.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	6.330.838.164	3.748.423.561
Thu nợ gốc cho vay	14.640.000.000	3.660.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa		
Cổ tức được chia	9.786.886.000	12.233.607.500
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình		
Cổ tức được chia	-	4.890.000.000
Góp vốn	52.000.000.000	15.400.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh		
Chia cổ tức	-	44.765.610.000
Công ty TNHH Năng Lượng REE		
Chia cổ tức	215.770.240.200	-
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	619.983.952.845	329.883.353.309
Công ty Điện lực Bình Phước – Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Bán điện	341.855.298	333.153.614
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.027.740.860	3.347.530.281

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty Viễn thông điện lực và Công nghệ thông tin		
Mua hàng hóa, dịch vụ	305.275.976	-
Trường cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh		
Mua hàng hóa, dịch vụ	169.388.659	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	393.648.000	376.461.000
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.108.428.000	669.192.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Huỳnh Văn Khánh – Chủ tịch		
Thù lao	649.396.000	393.185.000
Nguyễn Quang Quyền – Thành viên		
Thù lao	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Văn Non – Thành viên		
Thù lao	72.000.000	42.000.000
Lê Tuấn Hải – Thành viên		
Thù lao	72.000.000	72.000.000
Đinh Văn Sơn – Thành viên		
Thù lao	-	30.000.000
Lê Minh Tuấn – Thành viên		
Thù lao	-	72.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	617.471.000	424.873.000

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2021 VND	2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang phát sinh nhưng chưa thanh toán	2.669.500.000	56.885.635.676
Lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	-	466.942.870

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thúy Linh	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Văn Non
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*